



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP 1- HÀ NỘI

KIM THỊ DUNG

**THỊ TRƯỜNG VỐN TÍN DỤNG NÔNG THÔN
VÀ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG CỦA HỘ NÔNG DÂN
HUYỆN GIA LÂM - HÀ NỘI**

LA T. 50

CHUYÊN NGÀNH: KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC LAO ĐỘNG
MÃ SỐ: 5-02-07

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ KINH TẾ

HÀ NỘI - 1999

Công trình được hoàn thành tại trường Đại học Nông nghiệp 1
Hà Nội năm 1999

Người hướng dẫn khoa học:

1. GS.PTS. Tô Dũng Tiến
2. PGS.PTS. Đỗ Thị ngà Thanh

Phản biện 1: GS. PTS Cao Cự Bội

Phản biện 2: PGS. PTS Chu Hữu Quý

Phản biện 3: PGS. PTS Đặng Văn Thanh

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp nhà nước họp
tại trường Đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội vào hồi giờ ngày
tháng năm 1999

Có thể tìm luận án tại: Thư viện quốc gia Hà Nội

Thư viện trường Đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA LUẬN ÁN

Trong những năm qua, nông nghiệp và nông thôn nước ta đã và đang chuyển đổi từ cơ chế quản lý tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Hộ nông dân đã trở thành đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn. Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng đa dạng hóa ngành nghề và sản xuất hàng hóa, thực hiện công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) nông nghiệp và nông thôn là chiến lược của Đảng và Nhà nước ta hiện nay và trong những năm tới. Trong bối cảnh đó, cung cấp đủ vốn và sử dụng vốn có hiệu quả là vấn đề trọng tâm và có ý nghĩa quyết định. Đảng và Nhà nước ta đã xác định vốn trong nước là nguồn chủ yếu, là nhân tố quyết định. Vấn đề này liên quan nhiều đến thị trường vốn tín dụng nông thôn, chính sách tiền tệ và tín dụng của chính phủ, hiệu quả sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân. Vậy hiện nay: a) *Thực trạng thị trường vốn tín dụng nông thôn như thế nào?* b) *Những giải pháp nào cần được thực hiện để thị trường tín dụng nông thôn phát triển bền vững và có hiệu quả, phục vụ cho CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn?* c) *Thực trạng sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân ra sao? hiệu quả như thế nào? Các giải pháp nào cần thực hiện để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân?* Đến nay, ít có những nghiên cứu liên quan một cách toàn diện đến các vấn đề đó, đặc biệt là đối với huyện Gia Lâm, Hà Nội. Do đó, luận án này đã được tiến hành nhằm góp phần trả lời các câu hỏi trên đây.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Mục tiêu bao trùm của luận án là: trên cơ sở nghiên cứu thực trạng thị trường vốn tín dụng trong nông thôn và sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân huyện Gia Lâm- Hà Nội để xuất một số giải pháp nhằm phát triển thị trường tín dụng nông thôn và sử dụng hợp lý, có hiệu quả vốn tín dụng để phát triển kinh tế hộ nông dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

Để đạt được mục tiêu chung, *mục tiêu cụ thể* mà luận án cần đạt là :

- 1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về tín dụng, thị trường vốn tín dụng nông thôn .
- 2) Phân tích thực trạng thị trường vốn tín dụng nông thôn Gia Lâm, gồm các thành phần tham gia, cung, cầu vốn tín dụng và lãi suất tín dụng ...
- 3) Phân tích thực trạng sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân Gia Lâm, bao gồm phương thức sử dụng, kết quả và hiệu quả sử dụng.
- 4) Đề xuất một số giải pháp tác động cho thị trường vốn tín dụng nông thôn phát triển đúng hướng, phục vụ sự phát triển kinh tế nông thôn.
- 5) Đề xuất một số biện pháp tăng hiệu quả sử dụng vốn tín dụng trong hộ nông dân, nhằm đẩy nhanh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Nội dung nghiên cứu của luận án liên quan chủ yếu đến lĩnh vực *vốn tín dụng trong nông nghiệp và nông thôn*. Vì hộ nông dân chiếm đại đa số trong nông thôn, nên các vấn đề thảo luận trong luận án chủ yếu liên quan đến kinh tế hộ *nông dân*. Khi phân tích, luận án lấy các thông tin ở phạm vi hộ và huyện ở huyện Gia Lâm, Hà Nội làm cơ sở để minh họa. Số liệu minh họa trong luận án gồm những thông tin cập nhật về các tài liệu đã công bố gần đây và số liệu khảo sát kinh tế hộ được tiến hành vào năm 1997 và có kiểm chứng đánh giá trong năm 1998. Những năm này, tình hình thời tiết khí hậu và sản xuất nông nghiệp ở Gia Lâm diễn ra bình thường. Vì thế, ảnh hưởng của các yếu tố ngẫu nhiên, hay khách quan sẽ được giảm thiểu khi phân tích.

4. BỐ CỤC VÀ NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

Kết cấu luận án gồm phần mở đầu, 4 chương và phần kết luận. Toàn bộ luận án gồm 179 trang (không kể phần Tài liệu tham khảo và Phụ biểu), 1 bản đồ, 3 sơ đồ, 12 đồ thị và 47 bảng biểu.

Những đóng góp của luận án:

- Góp phần làm sáng rõ và có hệ thống cơ sở lý luận về thị trường vốn tín dụng nông thôn. Rút ra một số bài học kinh nghiệm từ các nước khác về phát triển thị trường vốn tín dụng nông thôn và chính sách tín dụng cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và kinh tế hộ nông dân.

- Xây dựng phương pháp luận về phân tích và đánh giá thị trường vốn tín dụng nông thôn và hiệu quả sử dụng vốn tín dụng trong kinh tế nông hộ.
- Phản ánh và phân tích rõ thực trạng thị trường vốn tín dụng nông thôn và sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân huyện Gia Lâm Hà Nội. Góp phần khẳng định rõ thêm vai trò chủ đạo của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn (NHNN&PTNT), vai trò tham gia của hộ nông dân và vai trò quan trọng của tín dụng không chính thống trong nông thôn hiện nay.
- Góp phần làm rõ tác động của vốn tín dụng trong việc tạo thêm việc làm, thu hút thêm lao động, tăng thu nhập cho hộ nông dân, thực hiện xóa đói giảm nghèo và CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn. Xác định hiệu quả sử dụng vốn tín dụng trong các ngành, các nhóm hộ, các địa phương và mức độ ảnh hưởng của yếu tố vốn vay đến thu nhập của hộ nông dân.
- Góp phần tìm ra những giải pháp phát triển thị trường vốn tín dụng nông thôn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tín dụng trong hộ nông dân cho huyện Gia Lâm, Hà Nội và cho những vùng khác có đặc điểm điều kiện tương tự như Gia Lâm.

CHƯƠNG 1 THỊ TRƯỜNG VỐN TÍN DỤNG NÔNG THÔN: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

1.1 TÍN DỤNG VÀ VAI TRÒ CỦA VỐN TÍN DỤNG TRONG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

1.1.1 Tính tất yếu và bản chất của tín dụng

- Trong nền sản xuất hàng hóa, tín dụng tồn tại và hoạt động là một tất yếu khách quan và cần thiết cho sự phát triển kinh tế và xã hội.
- Tín dụng là những quan hệ kinh tế khi sử dụng vốn nhàn rỗi của xã hội dưới hình thức vay mượn. Quan hệ này được ràng buộc bởi cơ chế tín dụng, chính sách lãi suất và pháp luật hiện hành.

1.1.2 Vai trò của vốn tín dụng trong nông nghiệp và nông thôn

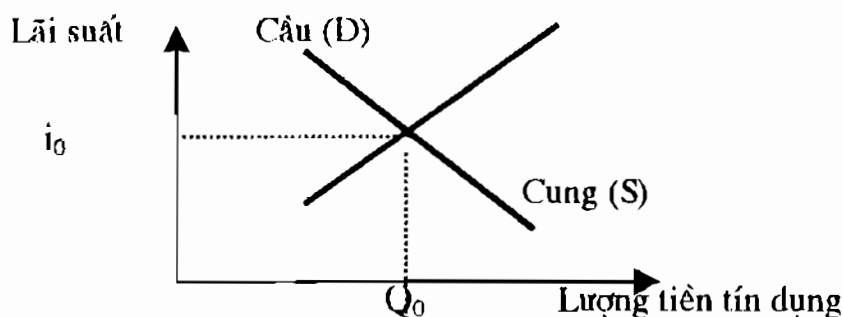
Vốn tín dụng góp phần đáp ứng nhu cầu thâm canh nông nghiệp;

góp phần nâng cao năng lực sản xuất cho các trang trại và nông hộ; tạo điều kiện tiên quyết để mở rộng ngành nghề nông thôn, thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn; góp phần thực hiện xóa đói giảm nghèo.

1.2 THỊ TRƯỜNG VỐN TÍN DỤNG NÔNG THÔN VÀ SỰ CAN THIỆP CỦA CHÍNH PHỦ

1.2.1 Thị trường vốn tín dụng nông thôn

- Kinh tế học tân cổ điển coi thị trường vốn tín dụng như bất kỳ một thị trường nào khác trong kinh tế thị trường. Nó bao gồm cung, cầu và giá cả (lãi suất), sự điều chỉnh cung và cầu tới mức cân bằng thị trường. *Lý thuyết cung và cầu về quỹ cho vay* đã được thừa nhận từ sau năm 1930 (Sơ đồ 1.1)



Sơ đồ 1.1 Lãi suất và cung cầu quỹ cho vay

- Có nhiều thành phần tham gia vào thị trường vốn tín dụng nông thôn, bao gồm cả thành phần tín dụng chính thống và không chính thống.
- *Đặc trưng cơ bản của thị trường vốn tín dụng là sự hoàn trả*, nếu sự hoàn trả không được thực hiện thì hoạt động tín dụng bị ngừng trệ.

1.2.2 Sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường tín dụng nông thôn và việc sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân

Chính phủ can thiệp vào thị trường vốn tín dụng nông thôn và sử dụng vốn tín dụng của nông dân thông qua chính sách tín dụng như cấp tín dụng ưu đãi, định hướng các khoản cho vay theo mục tiêu...; và các chính sách khác như trợ giá các yếu tố đầu vào, hỗ trợ nghiên cứu và kỹ thuật ...

1.3 TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Tín dụng nông nghiệp và nông thôn ở hầu hết các nước trên thế giới có những nét riêng và ngày càng phát triển. Ở Nhật Bản, toàn bộ tín dụng cần thiết cho nông nghiệp được đáp ứng bởi hợp tác xã nông nghiệp và Chính phủ

qua các AIFFC và GPLA. Ở Thái Lan, tổ chức tín dụng chính thống lớn nhất chuyên cung cấp vốn tín dụng cho nông nghiệp và nông dân là BAAC. Ngoài ra, các ngân hàng thương mại cũng cung cấp một phần tín dụng cho nông nghiệp theo quy định và các chương trình của chính phủ. Ở Phi-lip-pin, hệ thống tín dụng chính thống cung cấp vốn tín dụng cho khu vực nông nghiệp và nông thôn gồm Ngân hàng nông thôn, Ngân hàng tiết kiệm, Ngân hàng thương mại và các Ngân hàng đặc biệt của chính phủ v.v...

1.4 TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM

Trong mỗi giai đoạn lịch sử của đất nước, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách tín dụng phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế ở từng thời kỳ và đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Đặc biệt, hiện nay thị trường vốn tín dụng nông thôn nước ta đã hình thành và ngày càng phát triển. Tham gia vào thị trường này bao gồm cả tín dụng chính thống và không chính thống. Hệ thống tín dụng chính thống ở nông thôn gồm NHNN&PTNT, Ngân hàng phục vụ người nghèo (NHPVNN), Hệ thống quỹ tín dụng nhân dân, một số hợp tác xã tín dụng, Ngân hàng cổ phần nông thôn và các tổ chức không chuyên nghiệp như Kho bạc nhà nước (KBNN), Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Chính quyền địa phương các cấp... Ngoài ra, một số ngân hàng thương mại khác của nhà nước như Ngân hàng công thương, Ngân hàng đầu tư và phát triển cũng tham gia một phần vào cho vay phát triển nông nghiệp và nông thôn. Đến nay đã có hàng chục ngàn tỷ đồng vốn tín dụng cung cấp cho nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

1.5 TỔNG QUAN NHỮNG NGHIÊN CỨU VỀ THỊ TRƯỜNG VỐN TÍN DỤNG NÔNG THÔN VÀ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG CỦA HỘ NÔNG DÂN

1.5.1 Những nghiên cứu trên thế giới

Trên thế giới, đã có nhiều tác giả nghiên cứu về thị trường tài chính-tín dụng nông thôn và sử dụng vốn tín dụng của nông hộ. Ví dụ, Dale W. Adams đã nghiên cứu về những hình thức tín dụng trong thị trường tài chính nông thôn ở các nước đang phát triển (1980); về việc huy động nguồn tiết kiệm của nông hộ qua thị trường tài chính nông thôn (1983). Adams và

Robert C. Vogel đã đưa ra những bài học về phát triển thị trường tài chính nông thôn ở các nước có thu nhập thấp (1985). Viện Quốc tế về nghiên cứu chính sách lương thực đã có nhiều nghiên cứu về thị trường tín dụng nông thôn và sử dụng vốn vay của nông dân, đặc biệt từ những năm cuối của thập kỷ 80 trở lại đây. Manfred Zeller, Mannohar Sharma và Akhter U. Ahmed đã nghiên cứu các hình thức tổ tiết kiệm và tín dụng cho người nghèo ở nông thôn Băng-la-dét (1996). Manfred Zeller, Manohar Sharma, Gertrud Schtieder, Joachim Von Braun và Franz Heidhues đã làm rõ ảnh hưởng của chính sách tín dụng đối với vấn đề đảm bảo an toàn lương thực cho người nghèo nông thôn (1997)...

1.5.2 Những nghiên cứu ở Việt Nam

Đã có nhiều tác giả nước ngoài và trong nước nghiên cứu về thị trường vốn tín dụng nông thôn và sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân ở nước ta. Ví dụ, Virginia G. Abiad (1995), Yoichi Izumida (1997) đã nghiên cứu các nhân tố tác động đến sự phát triển có hiệu quả tài chính nông thôn Việt Nam. Tác giả Alan Johnson (1998), Anna Claude Creusot và Christian Klesbet (1998) đã nghiên cứu về các nhân tố cung cấp dịch vụ tín dụng cho các hộ nông thôn Việt Nam. Trần Thọ Đạt (1999) đã phân tích tín dụng không chính thống ở nông thôn Việt Nam. Trần Thọ Đạt và Trần Đình Toàn (1999) đã nghiên cứu về thực trạng thị trường tín dụng nông thôn ở nước ta. Nguyễn Anh Ngọc và Trần Thị Quế (1997) đã phân tích thực trạng cho hộ nông dân vay vốn của các tổ chức tín dụng chính thống. Kim thị Dung đã có những nghiên cứu về thị trường vốn tín dụng và tình hình sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân ở đồng bằng sông Hồng; đã khảo sát thị trường vốn tín dụng ở ba huyện Kim Thi (Hưng Yên), Đan Phượng (Hà Tây) và Tiên Hải (Thái Bình) (1994); đã nghiên cứu tác động của vốn tín dụng đối với nông dân ở Hải Hưng, tình hình cung vốn tín dụng cho hộ nông dân của các tổ chức tín dụng chính thống ở huyện Gia Lâm, Hà Nội (1996); đã nghiên cứu về kết quả sử dụng vốn vay từ NIINN & PINT của nông dân huyện Gia Lâm (1997); đã nghiên cứu việc cung cấp tín dụng cho hộ nghèo ở một số nước trên thế giới và rút ra những bài học cho Việt Nam (1999).

Như vậy, nhiều nghiên cứu liên quan thị trường vốn tín dụng nông thôn và sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân đã được tiến hành. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu giải quyết trên phương diện chung và có tính riêng lẻ. Các giải pháp cụ thể cho phát triển thị trường tín dụng nông thôn ở mỗi địa phương, hiệu quả sử dụng vốn tín dụng trong hộ nông dân, những biện pháp nâng cao hiệu quả đồng vốn tín dụng cần được tiếp tục nghiên cứu.

1.6 MỘT SỐ KẾT LUẬN RÚT RA TỪ NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

- Chính phủ có vai trò quan trọng trong điều tiết thị trường tín dụng nông thôn, cung cấp tín dụng cho nông nghiệp và nông thôn.
- Tính tự chủ về tài chính và hoạt động có hiệu quả là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển bền vững các tổ chức tín dụng trong nông thôn.
- Phương thức cung cấp tín dụng cho nông dân mang tính linh hoạt cao
- Tín dụng ưu đãi rất cần cho xóa đói giảm nghèo và phát triển nông thôn.
- Tín dụng không chính thống tồn tại khách quan và có vai trò quan trọng trong thị trường vốn tín dụng nông thôn.

CHƯƠNG 2 ĐẶC ĐIỂM VÙNG NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 HUYỆN GIA LÂM: ĐẶC ĐIỂM CHỦ YẾU VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

Gia Lâm là huyện ngoại thành của Hà Nội, có hơn 17.500 ha đất tự nhiên và trên 31 vạn người. Huyện có tốc độ CNH và đô thị hóa nhanh. Tuy vậy, Gia Lâm vẫn là một huyện nông nghiệp, lao động nông nghiệp vẫn chiếm gần 60% số lao động và gần 70% số hộ làm nông nghiệp. Trồng trọt, với lúa là cây trồng chính vẫn là ngành sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp, ngoài ra còn có chăn nuôi lợn, gia cầm, bò sữa, trâu bò thịt và cá.

Nông thôn Gia Lâm gồm 31 xã, dân cư nông thôn chiếm 77% dân số trên địa bàn huyện. Hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn khá phát triển. Nông nghiệp là ngành sản xuất chính của nông thôn. Ngoài ra, có các làng nghề truyền thống nổi tiếng như gốm sứ ở Bát Tràng; chế biến dược liệu ở Ninh

Hiệp; may da, quý vàng ở Kiêu Kỳ... *Nông dân Gia Lâm* chủ yếu vẫn làm nông nghiệp. Gần một nửa số hộ nông nghiệp là hộ thuần nông. Tuy nhiên, *Gia Lâm* đang có tốc độ CNH và đô thị hóa nhanh, đã tác động mạnh đến sản xuất hàng hóa trong nông dân. Phần lớn các hộ nông dân ngày càng tập trung đầu tư vào sản xuất các sản phẩm, dịch vụ hàng hóa.

2.2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.2.1 Chọn điểm nghiên cứu

Ba xã đại diện là Ninh Hiệp, Đông Dư và Kiêu Kỳ được chọn làm điểm nghiên cứu. *Ninh Hiệp* là xã có ngành nghề dịch vụ phát triển. *Kiêu Kỳ* là xã kết hợp nông nghiệp với ngành nghề truyền thống. *Đông Dư* là xã thuần nông.

2.2.2 Thu thập số liệu

a) *Những tài liệu đã công bố* được thu thập chủ yếu ở các cơ quan chức năng trên địa bàn huyện, các cơ quan Thống kê, các viện nghiên cứu, các trường đại học và các bộ liên quan, các báo chí liên quan v.v...

b) *Những số liệu mới* được thu thập thông qua các phương pháp như Đánh giá nhanh nông thôn (RRA), Đánh giá nông thôn có sự tham gia của dân (PRA) và Điều tra nông hộ. Theo lý thuyết chọn mẫu điều tra của Arkin và Colton, 216 hộ đại diện (mỗi xã 72 hộ) cho các hộ giàu, trung bình và nghèo được chọn một cách ngẫu nhiên để điều tra. Số hộ giàu, trung bình, nghèo được chọn theo tỷ lệ của từng xã, tính theo chuẩn mực chung của huyện. Ngoài ra, để phục vụ cho phân tích hiệu quả sử dụng vốn vay, một số hộ có vay vốn được điều tra thêm theo mục đích sử dụng vốn vay. Nội dung điều tra kinh tế hộ gồm những thông tin chủ yếu về tình hình cơ bản, tình hình cho vay và vay vốn, việc sử dụng vốn vay và kết quả thu được từ ngành sử dụng vốn vay, tình hình sản xuất các ngành trong năm của hộ, nhận thức của hộ đối với tín dụng và nhu cầu tín dụng của hộ.

2.2.3 **Công cụ xử lý phân tích số liệu:** Các phần mềm trên máy vi tính như Excel và Chương trình xử lý thống kê điều tra xã hội học (SPSS).

2.2.4 Phương pháp phân tích

a) *Chỉ tiêu chủ yếu dùng phân tích:* gồm các chỉ tiêu thể hiện kết quả và hiệu quả sử dụng vốn vay như tổng thu, chi phí, thu nhập từ ngành dùng vốn

vay, tổng thu trên một đồng vốn, thu nhập trên 1 đồng vốn, thu nhập một ngày người lao động gia đình, thu nhập do vốn vay mang lại, độ co dãn giữa thu nhập do vốn vay mang lại với các yếu tố sản xuất...

b) Phương pháp thống kê: gồm thống kê mô tả và thống kê so sánh. Số bình quân, tần suất, số tối đa và tối thiểu, số tuyệt đối và số tương đối được dùng để phân tích và so sánh theo thời gian và theo không gian, so sánh giữa các xã, giữa các phương thức sử dụng vốn, giữa các nhóm hộ.

c) Phương pháp hàm sản xuất dưới dạng Cobb-Douglas (C-D) để phân tích độ co dãn giữa thu nhập do vốn vay mang lại cho hộ và sự biến đổi của từng nhân tố sản xuất của hộ. Mô hình hàm C-D trong luận án như sau:

$$\ln Y = a_0 + a_1 \ln X_1 + a_2 \ln X_2 + a_3 \ln X_3 + a_4 \ln X_4 + a_5 \ln X_5$$

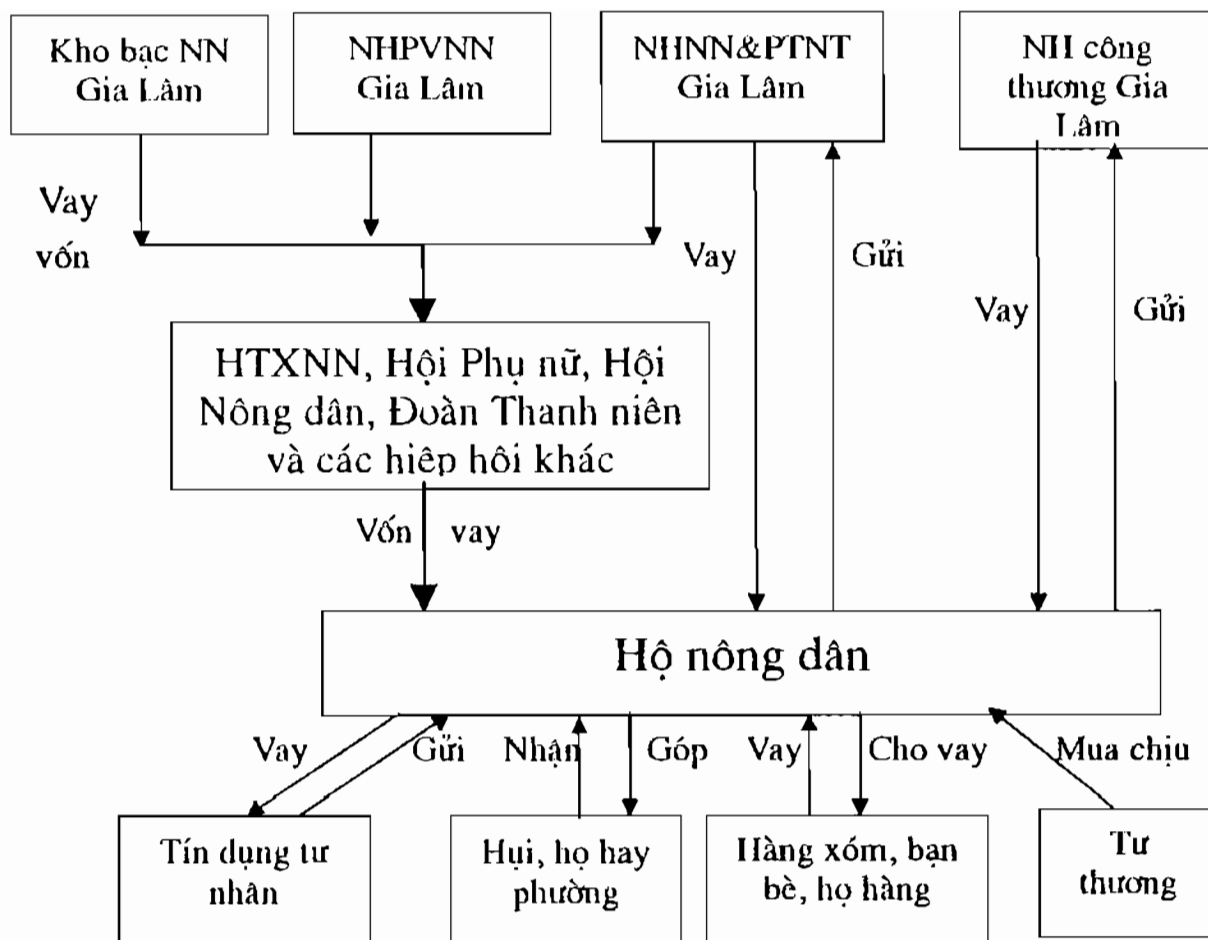
Trong mô hình này, thu nhập do vốn vay mang lại cho hộ (Y - triệu đồng) chịu ảnh hưởng của tuổi của chủ hộ (X_1), số năm đi học chủ hộ (X_2), diện tích đất nông nghiệp của hộ (X_3 - m²), số vốn vay đã sử dụng (X_4 - triệu đồng) và số ngày người lao động gia đình dùng trong ngành sử dụng vốn vay (X_5). Các $a_0, a_1, a_2, a_3, a_4, a_5$ là các hệ số cần tìm. Từng hệ số này thể hiện phần trăm thay đổi về lượng thu nhập do vốn vay mang lại cho hộ do 1 phần trăm thay đổi của từng yếu tố trên tạo ra. Hàm này được xây dựng và phân tích cho tất cả các hộ có vay vốn đã điều tra, cho từng nhóm hộ (giàu, trung bình và nghèo), cho các nhóm ngành sản xuất kinh doanh dùng vốn vay (nông nghiệp, ngành nghề, dịch vụ thương mại) và cho từng xã (Ninh Hiệp, Kiều Ky, Đông Dư). Như vậy, có 10 mô hình về hàm C-D được xây dựng.

CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG VỐN TÍN DỤNG NÔNG THÔN VÀ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG CỦA HỘ NÔNG DÂN HUYỆN GIA LÂM

3.1 THỰC TRẠNG THỊ TRƯỜNG VỐN TÍN DỤNG TRONG NÔNG THÔN GIA LÂM

3.1.1 Thành phần tham gia trong thị trường vốn tín dụng nông thôn

Các thành phần tham gia trong thị trường vốn tín dụng nông thôn và mối quan hệ tín dụng với hộ nông dân thể hiện ở Sơ đồ 3.1



Sơ đồ 3.1 Mối quan hệ giữa các thành phần tham gia vào thị trường vốn tín dụng với hộ nông dân Gia Lâm

3.1.2 Thực trạng nguồn vốn tín dụng ở Gia Lâm

a) **Nguồn vốn tín dụng chính thống:** Các tổ chức tín dụng chính thống chủ yếu cung vốn tín dụng cho nông thôn ở Gia Lâm gồm NHNN&PTNT, KBNN và NHPVNN Gia Lâm. Nguồn vốn của NHNN&PTNT Gia Lâm chủ yếu huy động từ thị trường. Doanh số vốn huy động tăng bình quân hàng năm trên 30%. Số dư vốn huy động cuối năm 1997 là hơn 90 tỷ đồng. Điều đó chứng tỏ công tác huy động vốn tín dụng của NHNN&PTNT Gia Lâm khá tốt, ngân hàng đã có những cải tiến về phương tiện và cách thức nhận gửi tiền. Tuy nhiên, nguồn vốn huy động *chủ yếu là ngắn hạn*. Vì vậy, cần có biện pháp tăng cường huy động nguồn vốn dài hạn.

Nguồn vốn cho vay của KBNN Gia Lâm được cấp từ KBNN thành phố Hà Nội và một phần trích từ ngân sách huyện. Nguồn vốn của

NIIPVNN Gia Lâm hàng năm được cấp phát mang tính chất phân bổ từ ngân hàng cấp trên. Hai nguồn này có số lượng rất nhỏ (2-3 tỷ đồng), mấy năm qua không tăng, thậm chí còn giảm. Vì vậy, cần phải tăng cường hơn nữa các nguồn vốn này.

b) **Nguồn vốn tín dụng không chính thống:** Nguồn này trong nông thôn Gia Lâm khá lớn và giữ vai trò quan trọng. Có tới 80,9% số hộ vay vốn và 45,3% số hộ điều tra có vay vốn từ nguồn tín dụng không chính thống, 45,5% doanh số vay của hộ nông dân là từ nguồn này. Do đó, cần có những biện pháp huy động tối đa nguồn vốn này cho phát kinh tế nông hộ và nông thôn.

3.1.3 Thực trạng cho hộ nông dân vay vốn của các tổ chức tín dụng chính thống chủ yếu trên địa bàn nông thôn

Doanh số cho vay tăng hàng năm, đáp ứng khá lớn nhu cầu vốn của hộ nông dân. Năm 1997, tổng doanh số cho vay là 93,98 tỷ đồng (tăng 19,3% so với năm 1996 và 14,8% so với 1995). Tỷ lệ số lượt hộ vay chiếm 36,7% tổng số hộ nông nghiệp. Phương pháp cho vay là cho vay trực tiếp tới hộ hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức đoàn thể như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, HTXNN... Tuy nhiên, thủ tục cho vay còn phức tạp, quá trình xét duyệt còn quá lâu, chưa đáp ứng cao nhu cầu vay vốn và chưa thật phù hợp với điều kiện thực tế của nông dân, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

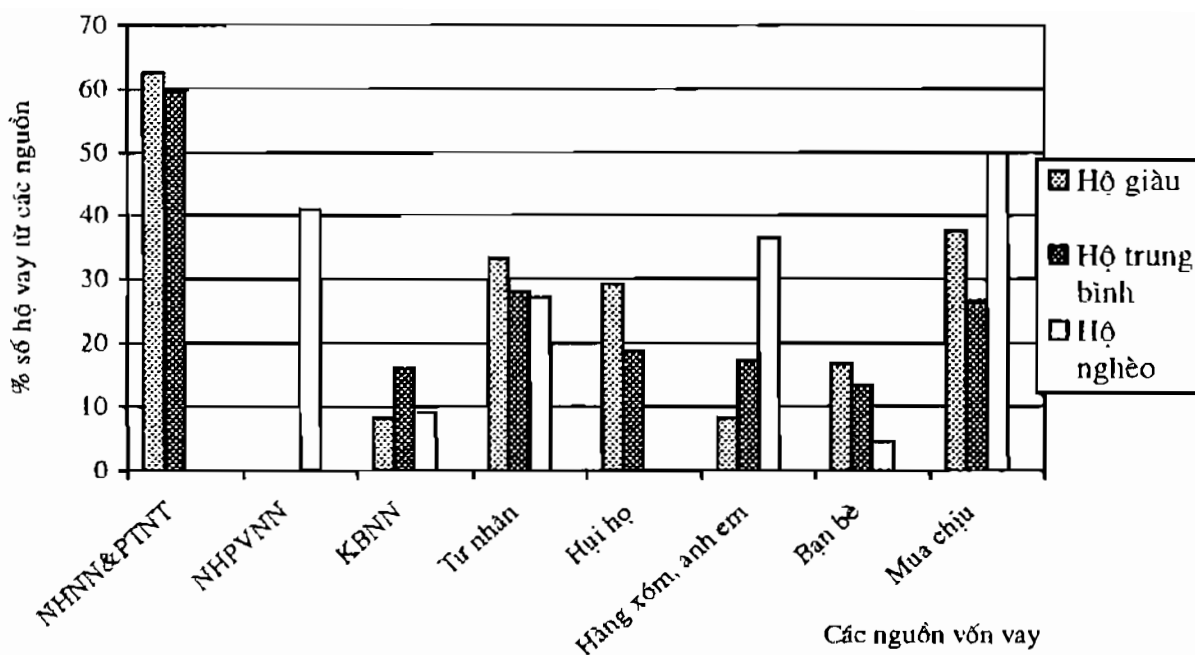
3.1.3 Thực trạng vay vốn và cung vốn tín dụng ra thị trường của hộ nông dân

a) Thực trạng vay vốn của hộ nông dân

- **Số lượng hộ nông dân vay vốn:** hơn 50% số hộ nông dân vay vốn và ngày càng tăng. Tỷ lệ hộ vay tăng dần từ nhóm hộ giàu, trung bình tới hộ nghèo.

Điều này chứng tỏ các hộ trung bình và nhất là hộ nghèo rất thiếu vốn.

- **Hộ vay vốn từ nhiều nguồn khác nhau.** 66,9% số hộ vay vốn từ nguồn chính thống, 80,9% số hộ vay vốn từ nguồn không chính thống. Tỷ lệ số hộ vay từ các nguồn rất khác nhau ở các nhóm hộ (Đồ thị 3.1)



Đồ thị 3.1 Tỷ lệ số hộ vay vốn từ các nguồn của các nhóm hộ

- *Doanh số vay từ các nguồn* : thể hiện ở Bảng 3.1

Bảng 3.1 Tỷ lệ doanh số vay từ các nguồn của các hộ nông dân (%)

Xã Nguồn vốn vay	Ninh Hiệp	Kiều Ky	Đông Dư	Tính chung
1. Chính thống	<u>57,4</u>	<u>53,4</u>	<u>52,1</u>	<u>54,5</u>
- NHNN%PTNT	96,8	92,6	88,8	93,3
- NHPVNN	0,9	2,0	1,9	1,6
- KBNN	2,3	504	9,3	5,1
2. Không chính thống	<u>42,6</u>	<u>46,6</u>	<u>47,9</u>	<u>45,5</u>
- Tự nhân	21,7	20,7	19,4	20,7
- Hội họ	15,5	11,7	11,8	13,0
- Anh em, hàng xóm	7,1	4,7	10,0	6,7
- Bạn bè	6,4	5,2	11,3	7,1
- Mua chịu	49,3	57,7	47,5	52,5
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn : Tổng hợp từ số liệu điều tra

Như vậy: Tín dụng chính thống và không chính thống cùng song song tồn tại trong thị trường tín dụng nông thôn; NHNN&PTNT là tổ chức tín dụng chính thống chủ yếu, đã tập trung đầu tư cho những xã ngành nghề hơn là

những xã thuần nông, cho hộ giàu và trung bình vay hơn là hộ nghèo; Tín dụng không chính thống rất đa dạng, và rất quan trọng đối với hộ nghèo.

- **Hình thức vốn vay:** 100% vốn vay từ nguồn chính thống là bằng tiền. Vốn vay từ nguồn không chính thống gồm cả bằng tiền và bằng hiện vật.

- **Mức vốn vay một lượt hộ** khác nhau tùy theo nguồn cho vay và loại hộ. NH.NN&PTNT có mức cho vay một lượt hộ là cao nhất (cao nhất là 49 triệu đ). Tín dụng tư nhân, mua bán chịu cũng có mức cho vay khá cao (cao nhất là 30 - 40 triệu đ). Các nguồn khác mức vay nhỏ hơn nhiều, chỉ một vài trăm ngàn đến một vài triệu đ. Hộ giàu có mức vay lớn nhất, từ vài triệu đến vài chục triệu đ), lớn gấp hàng chục lần hộ nghèo. Như vậy, nông dân muốn đầu tư vốn lớn, mở rộng sản xuất chỉ có thể dựa vào NHNN&PTNT.

- **Thời gian vay:** thể hiện ở bảng 3.2

Bảng 3.2 Cơ cấu số vốn vay phân theo thời gian vay và các xã (%)

Xã	Ninh Hiệp	Kiều Kỳ	Đông Dư	Tổng
Thời gian vay (Tháng)				
1 - 3	33,6	60,6	20,7	42,1
4 - 6	52,4	15,6	4,3	25,8
10 - 12	10,8	20,6	70,6	28,5
24	3,2	3,2	4,4	3,6
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn : Tổng hợp từ số liệu điều tra

Như vậy cả tín dụng chính thống và không chính thống chưa cung cấp vốn vay dài hạn cho nông dân, vốn vay trung hạn không đáng kể.

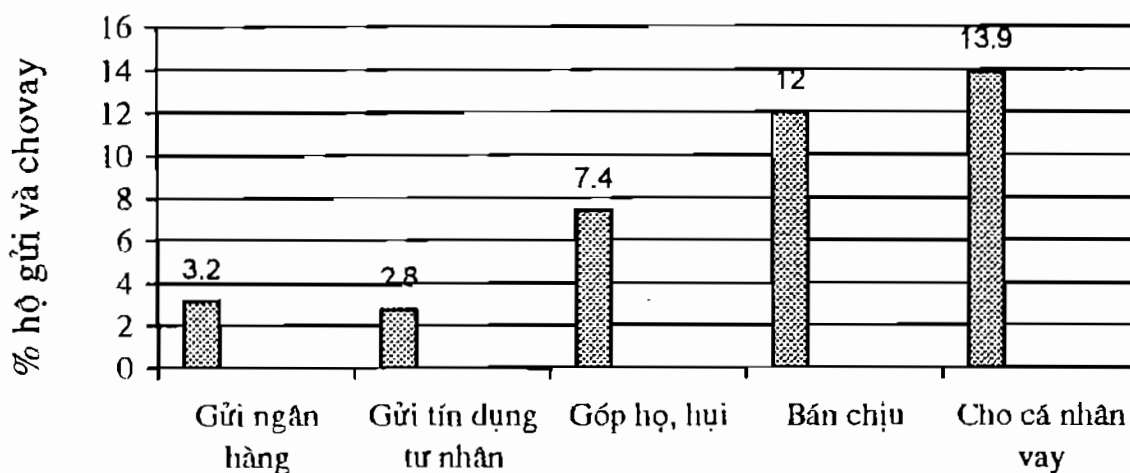
- **Lãi suất tiền vay** tín dụng chính thống theo khung quy định của Nhà nước. Lãi suất tín dụng không chính thống tùy theo nguồn vay. Lãi suất vay tư nhân 2- 5%/tháng, lãi suất hụi từ 0- 11%/tháng, lãi suất mua chịu 0-1,5%/tháng. Vay anh em, hàng xóm, bạn bè mang tính chất giúp đỡ, không có lãi.

b) **Thực trạng cung vốn tín dụng ra thị trường của hộ nông dân**

Chỉ có hộ giàu và hộ trung bình cung vốn tín dụng ra thị trường. Ở những nơi ngành nghề, dịch vụ phát triển thì số hộ cung vốn tín dụng càng nhiều. Hình thức và lượng hộ cung vốn tín dụng thể hiện ở Sơ đồ 3.2. Số vốn gửi và cho vay một hộ từ vài triệu đến vài chục triệu. Thời gian gửi và cho

vay rất ngắn, chỉ vài tháng hoặc một năm. Lãi xuất gửi và cho vay rất khác nhau.

Như vậy, tỷ lệ số hộ gửi vốn ở ngân hàng là rất ít, tín dụng không chính thống giữ vai trò quan trọng cả trong huy động vốn từ dân.



Hình thức gửi và cho vay

Đồ thị 3.2 Tỷ lệ số hộ gửi và cho vay vốn trong tổng hộ điều tra

3.1.5 Thực trạng nhu cầu vay vốn của hộ nông dân

- Khoảng 60% số hộ nông dân có nhu cầu vay vốn. Đặc biệt, hộ nghèo có tới 86,4% số hộ có nhu cầu vay vốn (Bảng 3.3).

Bảng 3.3 Tỷ lệ hộ nông dân các nhóm hộ trả lời có nhu cầu vay vốn (%)

Xã	Ninh Hiệp	Kiều Kỳ	Đông dư	Tổng số
Nhóm hộ				
Chung	55,6	66,7	56,9	59,7
Giàu	25,0	57,1	47,3	42,4
Trung bình	66,7	67,4	57,8	63,8
Nghèo	83,3	87,5	75,0	86,4

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Bảng 3.4 cho thấy, có gần 30% số hộ không muốn vay do thủ tục vay phức tạp, 35.6% số hộ sợ rủi ro. Như vậy, để nhiều nông dân tiếp cận tới vốn vay, cần đơn giản thủ tục cho vay, tăng cường khuyến nông, hướng dẫn kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm cho họ để giảm thiểu các rủi ro.

Bảng 3.4 Tỷ lệ hộ trả lời lý do không muốn vay vốn của các nhóm hộ (%)

Lý do không muốn vay vốn	Hộ giàu	Hộ trung bình	Hộ nghèo	Chung
1. Không thiếu vốn	70,3	36,1	-	49,4
2. Sợ rủi ro	16,2	46,8	100,0	35,6
3. Thiếu lao động	21,6	10,6	-	14,9
4. Thủ tục vay phức tạp	24,3	31,9	-	27,6

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

- **Nhu cầu mức vốn cần vay trượt hộ** : Ninh Hiệp có 57,5% số hộ cần mức vay 10 đến trên 30 triệu đồng; Đông Dư có 70,7% số hộ cần mức vay 3-10 triệu đ. Hộ giàu phần lớn cần mức vay trên 30 triệu đồng, 77,2% số hộ trung bình cần mức vay 5- 20 triệu đồng; 100% hộ nghèo cần vay 3- 5 triệu đồng.

- **51,9% số hộ cần vay vốn cho phát triển nông nghiệp**, trong đó chủ yếu là cho chăn nuôi, **43,4% số hộ cần vay vốn cho phát triển ngành nghề và dịch vụ**. Hộ giàu chủ yếu cần vay vốn cho ngành nghề và dịch vụ (70,4% số hộ), hộ nghèo cần vay vốn cho phát triển nông nghiệp (84,4% số hộ).

- **Nhu cầu về thời gian vay**: Xã thuần nông, phần lớn hộ cần vay thời gian dài 24- 36 tháng (76,5% số hộ). Hộ nghèo chủ yếu cần vay với thời gian 24-36 tháng. *Hiện nay cả tín dụng chính thống và không chính thống chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu về mặt thời gian vay của hộ nông dân.*

- **93% số hộ vay vốn chấp nhận mức lãi suất** vay từ nguồn tín dụng chính thống. Như vậy, lãi suất tín dụng chính thống không phải là yếu tố cơ bản cản trở sự tiếp cận của nông dân với nguồn tín dụng chính thống.

3.2 THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG CỦA CÁC HỘ NÔNG DÂN

3.2.1 Tình hình sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân

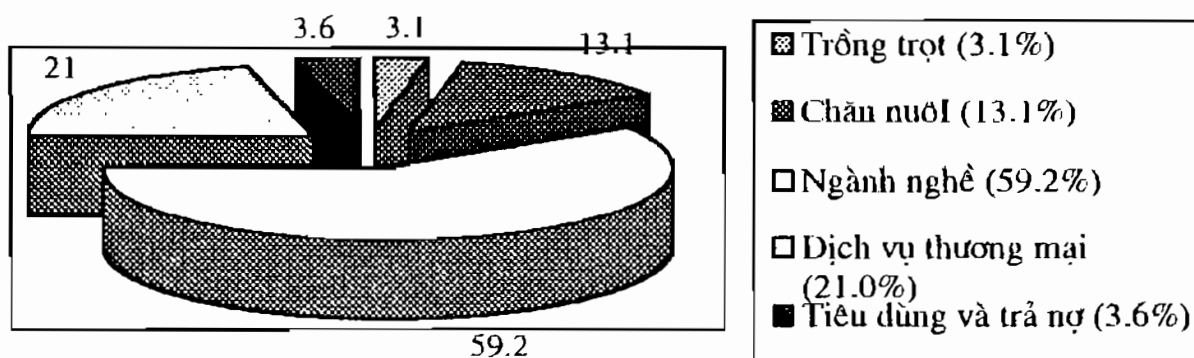
- **Mục đích sử dụng vốn vay**: có 49,6% số hộ vay vốn đã dùng vốn vay cho phát triển nông nghiệp, trong đó chủ yếu là cho chăn nuôi; 47,1 % số hộ vay vốn đã dùng vốn vay cho phát triển ngành nghề và dịch vụ thương mại. Tuy nhiên, tỷ lệ này rất khác nhau ở các nhóm hộ (Bảng 3.5).

Bảng 3.5 Tỷ lệ hộ dùng vốn vay vào các mục đích trong tổng hộ vay(%)

Diễn giải	Mục đích sử dụng vốn				
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Ngành nghề	Dịch vụ thương mại	Tiêu dùng
Xã					
Ninh Hiệp	0,0	38,5	46,2	20,5	2,6
Kiều Kỳ	14,0	34,9	37,2	14,0	20,9
Đông Dư	25,6	35,9	7,7	15,5	20,5
Nhóm hộ					
Giàu	8,3	16,6	58,3	25,0	4,2
Trung bình	8,0	34,7	29,3	17,3	12,0
Nghèo	36,4	63,6	4,5	4,5	36,4
Tổng số	13,2	36,4	30,6	16,5	14,9

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

- Số vốn vay đầu tư cho các mục đích: thể hiện ở đồ thị 3.3



Đồ thị 3.3 Tỷ lệ số vốn vay dùng cho các mục đích

Phần lớn số vốn vay được đầu tư cho ngành nghề, dịch vụ và thương mại, phù hợp với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn hiện nay. Tuy số hộ dùng vốn vay cho nông nghiệp khá nhiều (gần 49,6%), nhưng số vốn lại chiếm tỷ trọng rất thấp (16.2%), chứng tỏ mức độ đầu tư cho nông nghiệp còn ít, mang tính phân tán, quy mô nhỏ và sản xuất thủ công.

3.2.2 Tác động của vốn tín dụng đến kinh tế hộ nông dân

- **Vốn vay đã tạo thêm việc làm cho hộ:** 47,1% số hộ vay có thêm sản phẩm mới, đặc biệt tỷ lệ hộ nghèo có thêm sản phẩm mới là 81,8%. Hộ giàu và hộ trung bình chủ yếu dùng vốn vay mở rộng quy mô sản phẩm đã có. Sau vay vốn, quy mô sản phẩm tăng từ 1,5 lần đến 3 lần so với trước khi vay.

- **Vốn vay góp phần sử dụng đầy đủ hơn lao động của hộ.** Sau khi vay vốn, số ngày người lao động gia đình dùng trong ngành đầu tư vốn vay tăng 113 ngày người/ hộ, gấp 1,7 lần trước khi vay. Hộ trung bình tăng lượng tuyệt đối nhiều nhất trong các nhóm hộ.

- **Vốn vay đã làm tăng thu nhập của hộ:** Nhìn chung, tổng thu nhập của hộ sau khi vay vốn gấp 1,6 lần trước khi vay. Mức độ tăng tùy thuộc vào ngành dùng vốn vay, quy mô sản xuất, trình độ sản xuất kinh doanh của hộ.

3.2.3 Hiệu quả sử dụng vốn của hộ nông dân

- **Các ngành sản xuất dùng vốn vay** đều mang lại thu nhập cho hộ và có hiệu quả. Tuy nhiên, ngành may gia công, chế biến dược liệu, may da, gốm sứ, buôn bán là những ngành có hiệu quả kinh tế cao hơn. Chăn nuôi lợn, gà công nghiệp là ngành có hiệu quả kinh tế thấp hơn nhưng số vốn cần ít, kỹ thuật không cao, thích hợp đối với hộ nghèo và hộ trung bình.

- **Trong các nhóm hộ và các xã:** Cả ba nhóm hộ giàu, trung bình, nghèo sử dụng đồng vốn đều có hiệu quả tuy chưa phải là cao. Tính bình quân chung, thu nhập trên 1 đồng vốn là 0,79 đồng. Thu nhập do vốn vay đem lại là 9,5 triệu đồng/năm/hộ. Tuy nhiên, giá trị sản phẩm do 1 đồng vốn tạo ra cho xã hội, thu nhập ngày công lao động gia đình, lượng thu nhập do vốn vay mang lại cho hộ thì ở nhóm hộ giàu cao hơn nhiều so với nhóm hộ nghèo và nhóm hộ trung bình, tại xã ngành nghề dịch vụ phát triển cao hơn xã thuần nông.

3.2.4 Ảnh hưởng của các nhân tố đến thu nhập do vốn vay mang lại.

Kết quả phân tích hàm C-D cho thấy: Yếu tố vốn vay tác động mạnh nhất đến thu nhập do vốn vay mang lại của hộ. Xét chung cả 3 xã, cứ đầu tư thêm 1% vốn vay thì thu nhập do vốn vay mang lại cho hộ tăng thêm 0,816% (Bảng 3.6). Tuy nhiên, mức độ tác động của các yếu tố khác nhau tùy theo địa phương, loại hộ, và mục đích sử dụng vốn vay. Nhóm hộ giàu, địa phương phát triển ngành nghề, nhóm hộ sử dụng vốn vay làm nông

ngiệp, dịch vụ thương mại, mức độ tác động của vốn vay đến thu nhập do vốn vay mang lại cao hơn ở nhóm hộ trung bình, nhóm hộ nghèo, địa phương thuần nông.

Bảng 3.6 Kết quả phân tích hàm Cobb- Douglas chung cho cả ba xã

	Hệ số	Giá trị
a_0	-0,115	-1,182
Ln Tuổi của chủ hộ	0,221	1,489*
Ln Số năm theo học ở nhà trường	0,159	2,756***
Ln Đất nông nghiệp	0,168	1,931**
Ln Vốn vay	0,816	11,031***
Ln Ngày người gia đình đã dùng	-0,094	2,121**
Adjusted R ²	0,946	
Giá trị F	98,109***	
Mẫu quan sát	123	

Ghi chú: *** Tương quan rõ rệt ở mức 99%

** Tương quan rõ rệt ở mức 95%

* Tương quan rõ rệt ở mức 90%

*Những hệ số không có dấu * tương quan rõ rệt ở mức dưới 90%*

Lao động còn dư thừa ở nhóm hộ nghèo và trung bình, diện tích đất nông nghiệp vẫn làm tăng thu nhập do vốn vay mang lại ở nhóm hộ nghèo, trung bình và nhóm hộ dùng vốn vay làm nông nghiệp. Trình độ văn hóa tác động làm tăng thu nhập do vốn vay mang lại ở nhóm hộ giàu, nhóm hộ dùng vốn vay làm ngành nghề, dịch vụ thương mại cao hơn ở các nhóm hộ khác.

3.2.5 Thực trạng hoàn trả vốn vay của hộ nông dân

Tỷ lệ số hộ hoàn trả đúng hạn là 93,1%, không có hộ không trả được nợ. Phương hướng sản xuất, hiệu quả sử dụng vốn vay và tình trạng kinh tế của hộ ảnh hưởng đến việc trả nợ của hộ. 50% số hộ không trả được nợ đúng hạn là do khâu tiêu thụ sản phẩm, có thể do giá cả quá thấp hoặc sản phẩm chưa thu hoạch được. 37,5% số hộ trả quá hạn do gặp rủi ro trong sản xuất kinh doanh. Vì vậy, cần giúp nông dân tránh được rủi ro và tiêu thụ sản phẩm kịp thời. Mặt khác thời gian cho vay cần phù hợp với chu kỳ sản xuất.

3.2.6 Đánh giá thực trạng sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân

Một nửa số hộ vay vốn dùng cho phát triển nông nghiệp, 47,1% số hộ vay vốn dùng cho phát triển ngành nghề và dịch vụ. Như vậy, nông dân rất coi trọng phát triển nông nghiệp cùng với phát triển ngành nghề và dịch vụ. Tuy nhiên, số vốn vay đầu tư cho ngành nghề và dịch vụ lớn hơn nhiều so với cho nông nghiệp. Vốn tín dụng đã làm tăng thêm việc làm và thu nhập cho hộ, giảm bớt đói nghèo. Cả ba nhóm hộ sử dụng vốn đều có hiệu quả.

Mặc dù vậy, hiệu quả sử dụng vốn tín dụng nhìn chung chưa cao. *Nguyên nhân chủ yếu là do:* 1) Việc cho vay của các tổ chức tín dụng chính thống chưa thật phù hợp với đặc điểm nông nghiệp và kinh tế hộ. 2) Trình độ kỹ thuật và kỹ năng sản xuất kinh doanh của đa số nông dân còn thấp. 3) Thị trường các yếu tố đầu vào và tiêu thụ sản phẩm còn gặp nhiều khó khăn. 4) Vai trò của các tổ chức quần chúng trong việc giúp hộ nông dân vay vốn chưa mạnh mẽ. 5) Tín dụng không chính thống hoạt động thiếu sự kiểm tra giám sát, lãi suất tín dụng tư nhân thường cao, hiện tượng vỡ hụi vẫn xảy ra. 6) Việc thẩm định cho vay và giám sát sử dụng vốn vay còn nhiều hạn chế.

CHƯƠNG 4 NHỮNG ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN TÍN DỤNG NÔNG THÔN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG CỦA HỘ NÔNG DÂN HUYỆN GIA LÂM

4.1 QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN TÍN DỤNG VÀ SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG TRONG NÔNG THÔN

- 1) Phải phục vụ đắc lực cho sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.
- 2) Phải đảm bảo cả hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.
- 3) Coi tín dụng chính thống là chủ lực đồng thời cần tạo điều kiện cho một số hình thức tín dụng không chính thống hoạt động
- 4) Phải trên cơ sở luật pháp của nhà nước, đặc biệt là luật các tổ chức tín dụng
- 5) Phải trên cơ sở xây dựng một hệ thống các tổ chức tín dụng cạnh tranh lành mạnh hoạt động độc lập, tự chủ, an toàn và hiệu quả.

4.2 MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHO HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NÔNG THÔN

- 1) Đa loại hình tổ chức, đa sở hữu và đa dạng hóa các hình thức tín dụng
- 2) Hướng vào thực hiện chính sách chung về tín dụng của nhà nước
- 3) Cần hướng vào thực hiện các chính sách tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân của Đảng và nhà nước
- 4) Cần hướng vào thực hiện chính sách tín dụng đối với người nghèo

4.3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NIỀM HOÀN THIÊN VÀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN TÍN DỤNG NÔNG THÔN GIA LÂM

- 1) **Tăng cường hơn nữa nguồn vốn tín dụng từ ngân sách nhà nước cho phát triển nông thôn, nông nghiệp và hộ nông dân.** Mặt khác, cần có biện pháp tăng phân quỹ ngân sách huyện bổ sung vào quỹ cho vay, NIIPVNN cần kết hợp cho vay với tiết kiệm, cho vay với huy động để tăng thêm nguồn
- 2) **Hoàn thiện những phương thức huy động nguồn vốn tiết kiệm trong dân của NIINN&PTNT Gia Lâm.** Ngân hàng nên mở thêm bàn tiết kiệm đến tận các xã, đa dạng hình thức gửi tiết kiệm hơn, nên có chính sách khuyến khích gửi dài hạn, nâng cao trình độ và tác phong phục vụ của cán bộ quỹ tiết kiệm
- 3) **Mở rộng mạng lưới các tổ chức tín dụng chính thống chuyên nghiệp đến tận các xã** bằng cách: Mở thêm văn phòng nhánh NIINN&PTNT ở một số xã cần thiết. Xã nào có đủ điều kiện nên thành lập QTDNN theo luật mới. Những xã khác, ITX dịch vụ nông nghiệp cần có dịch vụ tín dụng.
- 4) **Hoàn thiện những quy định và thủ tục cho vay của NHNN&TPNT đối với hộ nông dân:** Trường hợp *cho vay trực tiếp đến hộ*, cần đơn giản hơn thủ tục giấy tờ vay, cán bộ tín dụng cần đến trực tiếp hộ để thẩm định và cho vay, mọi thủ tục cần thiết nên thực hiện trong vài ngày. Trường hợp *cho vay gián tiếp qua tổ liên doanh*, ngân hàng cần quy định lịch làm việc cụ thể, nên một tuần có một ngày làm việc với tổ về việc xét duyệt và giám sát cho vay.
- 5) **Ngân hàng cần tăng cường cho hộ nông dân vay vốn trung và dài hạn** để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định cho sản xuất, quyết

định thời gian cho vay sao cho phù hợp mục đích vay và tình trạng kinh tế của hộ

6) **Cải tiến cách thức xét duyệt cho vay của KBNN và NIIPVNN.**

Mọi nguồn vốn cho hộ nghèo vay nên tập trung về NIIPVNN để quản lý và cho vay. Rút ngắn thời gian và đơn giản hơn thủ tục xét duyệt và giải ngân.

7) **Đa dạng hóa hình thức cho vay của các tổ chức tín dụng chính thống.**

Ngoài việc cung cấp vốn vay bằng tiền là chủ yếu, nên cung cấp vốn vay bằng hiện vật như hạt giống, con giống, phân bón, thức ăn gia súc..., nhất là cho hộ nghèo. Nên áp dụng hình thức cho vay vốn theo mùa vụ sản xuất kinh doanh.

8) **Củng cố và phát huy vai trò các tổ chức đoàn thể xã hội** như Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên... tại các xã và thôn xóm. Cần bồi dưỡng kiến thức về tín dụng và sản xuất kinh doanh cho cán bộ của các tổ chức này.

9) **Tăng thêm số lượng và nâng cao chất lượng cán bộ tín dụng cho phù hợp với yêu cầu hiện nay.** Nên mỗi xã có một nhân viên tín dụng của ngân hàng phụ trách. Cần có kế hoạch bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ tín dụng.

10) **Tôn trọng và đảm bảo về mặt pháp lý cho một số hình thức tín dụng không chính thống hoạt động tích cực và lành mạnh nhằm huy động tối đa nguồn vốn này cho phát triển kinh tế hộ.** Nên có những quy định thừa nhận về giá trị pháp luật một loại giấy tờ nào đó ghi nhận sự vay nợ của cá nhân với nhau. Hạn chế và tiến tới cấm chơi hụi mang tính chất lừa đảo trong dân.

4.4 MỘT SỐ GIẢI PHÁP NIỀM SỬ DỤNG VỐN TÍN DỤNG CÓ HIỆU QUẢ TRONG HỘ NÔNG DÂN

1) **Tăng cường đầu tư vốn tín dụng cho phát triển ngành nghề, đặc biệt là những nghề truyền thống và có hiệu quả kinh tế cao** như nghề may da, chế biến dược liệu, gốm sứ, may gia công, buôn bán, dịch vụ. Nên tăng mức vốn cho vay vào những hộ có điều kiện mở rộng quy mô và phát triển mới.

2) **Tiếp tục đầu tư vốn tín dụng cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là cho chăn nuôi.** Mức vốn cho vay một lượt hộ nên là 10-20 triệu đồng cho

hộ trung bình, 5-10 triệu đồng cho hộ nghèo. Thời gian vay nên từ 24 đến 36 tháng.

3) **Chú trọng đầu tư vốn cho những xã thuần nông, xã nghèo, hộ trung bình và hộ nghèo, góp phần thực hiện chính sách xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội.** Các tổ chức cho vay cần đơn giản thủ tục, mở rộng mạng lưới xuống tận làng xã để các đối tượng này dễ dàng tiếp cận.

4) **Nâng cao trình độ văn hóa, tăng cường chuyển giao kỹ thuật, khuyến nông để nâng cao kỹ năng sản xuất kinh doanh cho nông dân.** Coi đây là nhân tố cơ bản giúp cho họ nắm bắt được khoa học kỹ thuật mới.

5) **Cần có một cơ chế thông thoáng để tạo ra thị trường đầu vào và đầu ra phát triển lành mạnh,** tạo điều kiện cho nông dân dễ dàng mua được các yếu tố đầu vào đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng, bán được sản phẩm kịp thời, với giá cả hợp lý. IITX NN cần tìm thị trường, thu gom và bao tiêu sản phẩm cho nông dân. Huyện cần có kế hoạch sớm hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn. Các cơ quan thông tin đại chúng, các phòng kinh tế, phòng thống kê của huyện cần coi trọng việc thu lượm và cung cấp thông tin cho nông dân.

6) **Tăng cường việc kiểm tra cho vay và sử dụng vốn vay.** Cán bộ tín dụng cần kết hợp chặt chẽ với các tổ chức chính quyền, đoàn thể tại địa phương trong việc thực hiện kiểm tra cho vay, sử dụng vốn vay, và thu hồi vốn vay.

KẾT LUẬN

1. Thị trường vốn tín dụng nông thôn bao gồm nhiều thành phần tham gia, rất phong phú và đa dạng về phương thức hoạt động. Mỗi thành phần tham gia chiếm giữ vị trí nhất định trong việc đáp ứng nhu cầu vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. NHNN&PTNT giữ vị trí số một và chiếm thị phần lớn nhất; tín dụng tư nhân, tín dụng hội, hộ và mua bán chịu hàng hóa chiếm một tỷ lệ khá lớn trong nguồn vốn vay của hộ nông dân. Tín dụng không chính thống có vai trò bổ sung vốn cho nông dân, đặc biệt là ở những nơi, những lúc tín dụng chính thống chưa đáp ứng đầy đủ.

2. Hộ nông dân vừa là người có nhu cầu về vốn, vừa là người cung vốn ra thị trường vốn tín dụng nông thôn. Tuy nhiên, số hộ tham gia vào

việc cung vốn tín dụng gồm chủ yếu là hộ giàu và hộ trung bình. Tỷ lệ số hộ nông dân gửi tiền ở ngân hàng còn thấp. Tín dụng không chính thống còn giữ vai trò quan trọng trong việc huy động vốn từ dân. Gần hai phần ba số hộ nông dân nói chung và gần như toàn bộ các hộ nghèo có nhu cầu vay vốn. Hiện nay, cả tín dụng chính thống và không chính thống chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu về mức vốn cần vay, thời gian cần vay của hộ nông dân. Thủ tục cho vay của các tổ chức tín dụng chính thống còn nhiều phức tạp, chưa thật phù hợp với đặc điểm điều kiện của hộ nông dân.

3. Một nửa số hộ vay vốn sử dụng vốn vay cho phát triển nông nghiệp, trong đó chủ yếu là cho chăn nuôi. Khoảng 80% số vốn vay được đầu tư cho phát triển ngành nghề, dịch vụ và thương mại. Vốn vay đã tạo điều kiện cho các hộ sử dụng tốt hơn nguồn lực sẵn có ở gia đình như lao động, đất đai, thiết bị và vật tư; góp phần đa dạng hóa ngành nghề, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng ngày càng tăng ngành nghề và dịch vụ thương mại; làm tăng thu nhập, thực hiện xóa đói giảm nghèo trong nông thôn. Hiệu quả sử dụng vốn tín dụng ở các hộ nông dân phụ thuộc vào phương thức sử dụng vốn vay (vốn vay được đầu tư vào ngành nghề hay phát triển nông nghiệp và dịch vụ), loại hộ (hộ giàu, hộ trung bình và hộ nghèo) và nét đặc trưng của địa phương (thuần nông, kiêm ngành nghề và ngành nghề dịch vụ phát triển). Cả ba nhóm hộ giàu, trung bình, nghèo đều sử dụng đồng vốn có hiệu quả. Tuy nhiên ở nhóm hộ giàu, tại địa phương ngành nghề dịch vụ phát triển thì kết quả và hiệu quả sử dụng vốn cao hơn. Nhóm hộ nghèo và trung bình còn dư thừa lao động, diện tích đất nông nghiệp vẫn có tác dụng làm tăng thu nhập do vốn vay mang lại trong hai nhóm hộ này. Trình độ văn hóa của chủ hộ có ý nghĩa trong việc tăng hiệu quả sử dụng vốn vay của hộ.

4. Để phát triển thị trường tín dụng nông thôn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tín dụng trong nông dân nhằm phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn hiện nay, các hoạt động tín dụng cần được đa dạng về loại hình tổ chức, về sở hữu và các hình thức huy động vốn và cho vay vốn; cần hướng vào thực hiện chính sách tín dụng nói chung và chính sách tín dụng đối với nông nghiệp, nông thôn và nông dân, đối với người nghèo

và các đối tượng chính sách khác ở khu vực nông thôn của Đảng và nhà nước;

5. Với Gia Lâm và các vùng khác có điều kiện tương tự như Gia Lâm, để hoàn thiện và phát triển thị trường vốn tín dụng nông thôn cần tăng cường hơn nữa nguồn vốn tín dụng từ ngân sách; Mở rộng mạng lưới NHNN&PTNT đến tận các xã, tiến tới thành lập quỹ tín dụng nhân dân ở những xã có đủ điều kiện; Đa dạng hơn phương thức huy động nguồn vốn tiết kiệm trong dân; NHNN&PTNT cần đơn giản hơn những quy định và thủ tục cho vay, tăng vốn vay trung hạn và dài hạn, quy định thời gian cho vay sao cho phù hợp với từng đối tượng vay; Cải tiến cách thức xét duyệt và phương pháp cho vay vốn của KIBNN và NHPVNN; Đa dạng hóa các hình thức cho vay của các tổ chức tín dụng chính thống, ngoài hình thức cung cấp vốn vay bằng tiền, nên cung cấp vốn vay bằng hiện vật, nên áp dụng cho vay vốn theo mùa vụ sản xuất kinh doanh; Củng cố và phát huy mạnh mẽ vai trò của Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên... tại các thôn xóm; Cần phát triển cả về chất và về lượng nguồn nhân lực cho các tổ chức tín dụng chính thống; Cần có đảm bảo về mặt pháp lý và tăng cường công tác giám sát tạo điều kiện cho một số hình thức tín dụng không chính thống đang đóng vai trò tích cực phát triển lành mạnh, nhằm huy động đầy đủ hơn nguồn vốn này, phục vụ có hiệu quả cho phát triển kinh tế hộ.

6. Để nâng cao hiệu quả dòng vốn tín dụng, đảm bảo lợi ích của cả người vay vốn và người cho vay vốn, cần tiếp tục tăng cường đầu tư vốn tín dụng cho phát triển ngành nghề (đặc biệt là những nghề truyền thống có hiệu quả kinh tế cao), các hoạt động dịch vụ thương mại và chăn nuôi; Tăng thêm mức vốn cho vay một lượt hộ; Chú trọng đầu tư vốn cho những xã thuần nông, những xã còn nghèo, các hộ trung bình và các hộ nghèo; Nâng cao trình độ văn hóa, tăng cường đầu tư chuyển giao kỹ thuật, khuyến nông và nâng cao kỹ năng sản xuất kinh doanh cho nông dân; Cần tạo ra thị trường phát triển về các yếu tố đầu vào và sản phẩm đầu ra, cần năng động tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, coi trọng việc thu lượm và cung cấp thông tin cho nông dân; Tăng cường công tác kiểm tra cho vay và giám sát sử dụng vốn vay.

CÁC CÔNG TRÌNH LIÊN QUAN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Kim Thị Dung. *Khảo sát tình hình vay vốn của hộ nông dân tại ba huyện thuộc vùng đồng bằng sông Hồng*. Kết quả nghiên cứu khoa học 1992 - 1993 (của nữ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học), trường Đại học Nông nghiệp 1 Hà Nội. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 1994, 28-35.
2. Kim Thị Dung. *Một số vấn đề về thị trường vốn tín dụng trong nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng*. Kết quả nghiên cứu khoa học, quyển 1, trường Đại học Nông nghiệp 1, Hà Nội. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 1994, 195-201.
3. Kim Thị Dung. *Sự tham gia của nông dân vào thị trường sau đổi mới kinh tế ở Đồng bằng sông Hồng*. Kết quả nghiên cứu khoa học 1994-1996 của nữ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học, trường Đại học Nông nghiệp 1, Hà Nội. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội 1996, 122-130.
4. Kim Thị Dung. *Vốn tín dụng với hộ nông dân*. Kết quả nghiên cứu khoa học, quyển 2, trường Đại học Nông nghiệp 1, Hà Nội. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 1996, 203-208.
5. Kim Thị Dung. *Thực trạng cung vốn tín dụng cho hộ nông dân của các tổ chức tín dụng chính thống ở huyện Gia Lâm, Hà Nội*. Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học kỹ thuật nông nghiệp, trường Đại học Nông nghiệp 1, Hà Nội. Nhà xuất bản Nông nghiệp Hà Nội, 1996, 241-246.
6. Kim Thị Dung. *Một số vấn đề lý luận cơ bản về hệ thống tài chính trong kinh tế thị trường*. Kết quả nghiên cứu khoa học kinh tế nông nghiệp (1995-1996), trường Đại học Nông nghiệp 1, Hà Nội. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 1997, 72-75.
7. Kim Thị Dung. *Bước đầu đánh giá kết quả sử dụng vốn vay từ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn của các hộ nông dân huyện Gia Lâm, Hà Nội*. Kết quả nghiên cứu khoa học, quyển 3, trường Đại học Nông nghiệp 1, Hà Nội. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 1997, 261-268.
8. Kim Thị Dung. *Tín dụng cho hộ nông dân nghèo: Kinh nghiệm trên thế giới và thực trạng ở Việt Nam*. Tạp chí Nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, 3/ 1999, 124-125.
9. Kim Thị Dung. *Thị trường vốn tín dụng nông thôn huyện Gia Lâm, Hà Nội*. Tạp chí Kinh tế nông nghiệp, số 4 (10)/ 1999, 45-48.
10. Kim Thị Dung. *Nhu cầu vốn tín dụng của nông dân: Những điều rút ra từ thực tiễn ở nông thôn Gia Lâm*. Tạp chí Nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm, 5/ 1999, 227-229.
11. Kim Thị Dung. *Các nhân tố tác động đến thu nhập sử dụng vốn tín dụng ở các hộ nông dân huyện Gia Lâm*. Tạp chí Kinh tế nông nghiệp, Số 5 (11)/ 1999, tr 38-41.